

## REVIEW UNIT 2. YOUR BODY AND YOU (part 1)

### I. VOCABULARY:

1. acupuncture /'ækjʊpʌŋktʃə(r)/ (n): châm cứu
2. ailment /'eɪlmənt/ (n): bệnh tật
3. allergy /'ælədʒi/ (n): dị ứng
4. boost /bu:st/ (v): đẩy mạnh
5. cancer /'kænsə(r)/ (n): ung thư
6. circulatory /,sɜ:kjə'leɪtəri/ (a): thuộc về tuần hoàn
7. complicated /'kɒmplɪkeɪtɪd/ (a): phức tạp
8. compound /'kɒmpaʊnd/ (n): hợp chất
9. consume /kən'sju:m/ (v): tiêu thụ, dùng
10. digestive /daɪ'dʒestɪv/ (a): (thuộc) tiêu hóa
11. disease /dɪ'zi:z/ (n): bệnh
12. evidence /'eɪdɪəns/ (n): bằng chứng
13. frown /fraʊn/ (v): cau mày
14. grain /greɪn/ (n): ngũ cốc
15. heal /hi:l/ (v): hàn gắn, chữa (bệnh)
16. inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (v): truyền cảm hứng
17. intestine /ɪn'testɪn/ (n): ruột
18. lung /lʌŋ/ (n): phổi
19. muscle /'mʌsl/ (n): cơ bắp
20. needle /'ni:dl/ (n): cây kim
21. nerve /nɜ:v/ (n): dây thần kinh
22. oxygenate /'ɒksɪdʒəneɪt/ (v): cấp ô-xy
23. poultry /'pəʊltri/ (n): gia cầm

### II. GRAMMAR

#### 1. The simple future: will

##### a. Form:

- +) s + will + V      They will buy a house.  
-) s + will not + V      We will not buy a house.  
?) Will + s + V?      Will he buy a house?  
Contractions: won't = will not, 'll = will

**b.Use: Thì tương lai đơn được dùng để nói về:**

❖ **Một phỏng đoán về tương lai dựa trên quan điểm cá nhân.**

e.g. I think it will rain heavily tomorrow.

(Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa lớn)

I guess he will take part in that competition.

(Mình đoán bạn ấy sẽ tham gia cuộc thi đó)

❖ **Các sự kiện mang tính tập thể trong tương lai.**

e.g. Our football team will play five matches next month.

(Tháng tới đội bóng của chúng ta sẽ chơi năm trận)

❖ **Quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.**

e.g. Tom: Do you know any information about this course?

Peter: No, I don't. Look! It sounds interesting. I'll enroll it this afternoon.

(Tom: Bạn có biết thông tin về khóa học này không?)

Peter: Mình không biết. Hãy nhìn này. Nó có vẻ hay đó. Mình sẽ đăng kí khóa học này chiều nay)

❖ **Lời hứa hoặc lời đề nghị.**

e.g. Don't worry. I'll repair your car.

(Đừng lo. Tôi sẽ sửa xe cho anh)

I'll give you a lift back to the town when I finish my work.

(Tôi sẽ cho bạn đi nhờ xe về thành phố khi tôi làm xong việc)

\* **Note:** Các từ chỉ thời gian dùng với thì tương lai đơn: tonight, tomorrow, next week, next month, next year, when + thì hiện tại đơn ...

## ***2.The near future: be going to***

**a.Form:**

+) s + am/is/are + going to + V We are going to decorate our house.

-) s + am/is/are not + going to + V We are not going to decorate our house.

?) Am/Is/Are +s + going to + V? Are you going to decorate your house?

**b.Use: Thì tương lai gần được dùng để nói về:**

❖ **Một phỏng đoán về tương lai dựa trên cơ sở thực tế.**

e.g. The sky is extremely dark. It is going to rain heavily.

(Bầu trời rất tối. Trời sắp mưa lớn rồi)

❖ **Quyết định đã được đưa ra trước thời điểm nói.**

e.g. Tom: Do you know any information about this course?

Peter: Yes, I do. I am going to enroll it this afternoon.

(Tom: Bạn có biết thông tin về khóa học này không?)

Peter: Mình biết. Mình sẽ đăng kí khóa học này chiều nay)

\* **Note:** Các từ chỉ thời gian dùng với thì tương lai gần: tonight, tomorrow, next week, next month, next year...

## ***3.The passive voice***

### ***3.1. Định Nghĩa***

a. Câu chủ động

Câu chủ động là câu được sử dụng khi chủ thể thực hiện hành động tác động vào người hay vật khác.

Ex: I am making a cake. (Tôi đang làm bánh.)

Chủ thể ở đây là "I" và chủ thể này đang tự thực hiện một hành động là "make a cake".

Công thức chung:

S + V + O

Trong đó: S: chủ ngữ  
V: động từ  
O: tân ngữ

b. Câu bị động

Câu bị động là câu mà trong đó chủ thể không thực hiện hành động mà ngược lại bị tác động lên bởi một yếu tố khác.

Ex: The room was cleaned. (Căn phòng đã được dọn sạch.)

Chủ thể ở đây là "the room" không thể tự dọn dẹp được mà phải là được ai đó dọn dẹp.

Công thức chung:

BE + V3/ed

Trong đó:

Be: được chia theo các thì khác nhau.

3.2. Cách chuyển câu chủ động sang câu bị động

S + V + O

S + be + V3/ed + by O

Chúng ta cùng xét 1 ví dụ cụ thể sau đây:

They sell bread here.

Trong đó:

Chủ ngữ (S): They

Động từ (V): sell

Tân ngữ (O): bread

Bước 1: Tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ trong câu bị động

They sell bread here

→ Bread is sold here

Tân ngữ của câu chủ động là "bread" bây giờ đã trở thành chủ ngữ trong câu bị động.

Bước 2: Chia động từ cho câu bị động theo các thì khác nhau

Tense (Thì)	Active (Chủ động)	Passive (Bị động)
<b>Thì hiện tại đơn</b> (Simple Present)	<b>S + V(s/es) + O</b> Ex: They sell bread here.	<b>S + am/is/are + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is sold here (by them).
<b>Thì hiện tại tiếp diễn</b> (Present Continuous)	<b>S + am/is/are + V_ing + O</b> Ex: They are selling bread here.	<b>S + am/is/are + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is being sold here (by them).
<b>Thì hiện tại hoàn thành</b> (Present Perfect)	<b>S + has/have + V3/ed + O</b> Ex: They have sold bread	<b>S + has/have + been + V3/ed + (by + O)</b>

	here.	Ex: Bread has been sold here (by them).
<b>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn</b> (Present Perfect Continuous)	<b>S + have/has + been + V_ing + O</b> Ex: They have been selling bread here.	<b>S + have/ has + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread has been being sold here (by them).
<b>Thì quá khứ đơn</b> (Simple Past)	<b>S + V2/ed + O</b> Ex: They sold bread here.	<b>S + was/were + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread was sold here (by them).
<b>Thì quá khứ tiếp diễn</b> (Past Continuous)	<b>S + was/were + V_ing + O</b> Ex: They were selling bread here.	<b>S + was/were + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread was being sold here (by them).
<b>Thì quá khứ hoàn thành</b> (Past Perfect)	<b>S + had + V3/ed + O</b> Ex: They had sold bread here.	<b>S + had + been + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread had been sold here (by them).
<b>Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn</b> (Past Perfect Continuous)	<b>S + had + been + V_ing + O</b> Ex: They had been selling bread here.	<b>S + had + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread had been being sold here (by them).
<b>Thì tương lai đơn</b> (Simple Future)	<b>S + will/shall + V_inf + O</b> Ex: They will sell bread here.	<b>S + will + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will be sold here (by them).
<b>Thì tương lai tiếp diễn</b> (Future Continuous)	<b>S + will + be + V_ing + O</b> Ex: They will be selling here.	<b>S + will + be + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will be being sold here (by them).
<b>Thì tương lai hoàn thành</b> (Future Perfect)	<b>S + will/shall + have + V3/ed + O</b> Ex: They will have sold bread here.	<b>S + will + have + been + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will have been sold (by them).
<b>Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn</b> (Future Perfect Continuous)	<b>S + will + have been + V_ing + O</b> Ex: They will have been selling bread here.	<b>S + will + have + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will have been being sold here (by them).
<b>Thì tương lai gần</b> (Near Future)	<b>S + am/is/are + going to + V + O</b> Ex: They are going to sell bread here.	<b>S + am/is/are + going to + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is going to be sold (by them).

<b>Động từ khiếm khuyết</b> (Model Verbs)	<b>S + must/ should/ can/ may + V_inf + O</b> Ex: They should sell bread here.	<b>S + must/ should/ can/ may + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread should be sold here (by them).
<b>Have to/ Has to</b>	<b>S + have/ has to + V_inf + O</b> Ex: They have to sell bread here.	<b>S + have/ has to + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread has to be sold (by them).

Bước 3: Chuyển chủ ngữ trong câu chủ động thành "by + tân ngữ" trong bị động

Lưu ý:

Không dùng "By + tân ngữ" nếu chủ ngữ trong câu chủ động có tính mơ hồ, chung chung (**people, something, someone, they, he, she**).

Riêng các đại từ: **I, you, he...** thì tùy theo câu, nếu thấy không cần thiết thì có thể bỏ.

Ex: They mended this street.

→ This street was mended.

Bước 4: Vị trí của trạng ngữ trong câu bị động

Nếu có yếu tố **thời gian** thì để nó sau "by"

Nếu có yếu tố **nơi chốn** thì để nó trước "by"

**Nơi chốn + BY + Thời gian**

Ex: Mr Xuan built this house in Ca Mau in 2000.

→ This house was built in Ca Mau by Mr Xuan in 2000.

Nếu có trạng từ chỉ thể cách thì để nó đứng giữa **BE** và **V3/ed**.

Ex: Scientists have studied the problem carefully.

→ The problem has carefully been studied by scientists.

Bước 5: Nếu có "No" đầu câu thì làm như bình thường, xong đổi sang phủ định

Ex: Nobody visited Lan.

→ Lan wasn't visited.

### 3.3 Cách chuyển bị động dạng câu hỏi

a. Câu hỏi YES/NO

Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ex: Does she prepare a big meal? (Có phải cô ấy chuẩn bị một bữa ăn thịnh soạn?)

→ She prepares a big meal. (Cô ấy chuẩn bị một bữa ăn thịnh soạn.)

Bước 2: Chuyển câu khẳng định sang câu bị động.

Ex: A big meal is prepared by her. (Bữa ăn thịnh soạn được chuẩn bị bởi cô ấy.)

Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng câu hỏi.

Ex: Is a big meal prepared by her? (Có phải bữa ăn thịnh soạn được chuẩn bị bởi cô ấy?)

b. Câu hỏi WH-

Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ex: What did he take? (Anh ta đã lấy cái gì vậy?)

-> He took what (Anh ta lấy cái gì)

Bước 2: Chuyển câu khẳng định sang bị động.

Ex: What was taken by him. (Cái gì được lấy bởi anh ta)

□ Bước 3: Chuyển câu bị động về dạng câu hỏi.

Ex: What was taken by him? (Cái gì được lấy bởi anh ta?)

c. Dạng câu hỏi WH- là tân ngữ, có động từ đặc biệt

□ Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ex: Who can you meet? ("Can" là từ đặc biệt)

(Bạn có thể gặp ai?)

→ You can meet who.

□ Bước 2: Chuyển câu khẳng định sang bị động.

Ex: Who can be met by you. (Ai có thể được gặp bởi bạn.)

□ Bước 3: Chuyển câu bị động về dạng câu hỏi.

Ex: Who can be met by you? (Ai có thể được gặp bởi bạn?)

d. Dạng câu hỏi WH- là chủ ngữ

□ Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ex: Who found the key?

→ Who found the key.

□ Bước 2: Chuyển câu khẳng định sang bị động.

Ex: The key was found by who.

□ Bước 3: Chuyển câu bị động về dạng câu hỏi.

Ex: Who was the key found by?

### 3. 4. Các dạng đặc biệt của câu bị động

a. Bị động kép (Double passive)

□ Bị động kép nằm trong cùng một mệnh đề.

Ex: - They ordered the man to be shot

→ The man was ordered to be shot.

- They opened the door and stole some pictures

→ The door was opened and some pictures were stolen.

□ Bị động kép xuất hiện ở các mệnh đề trong câu.

Ex: I can assure you that I will arrange everything in time.

→ You can be assured that everything will be arranged in time.

b. Câu bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

Các động từ chỉ quan điểm, ý kiến là: **say/ think/ believe/ report/ consider...**

<b>Chủ động</b>	People/ they + say/think/believe... + (that) + S + V	
<b>Bị động</b>	<u>Cách 1</u> : It is/was said..... that + S + V	
	<u>Cách 2</u> : S + am/is/are/was/were + said +	to_V + O (cùng thì)
		to have + V3/ed + O (trước thì)

Ex: - People said that he was nice to his friends.

Cách 1: It was said that he was nice to his friends.

Cách 2: Vì 2 mệnh đề "People said" và "he was nice to his friends" cùng thì quá khứ nên ta sẽ có đáp án là:

->He was said to be nice to his friends.

- People said that he had been nice to his friends.

Cách 1: It was said that he had been nice to his friends.

Cách 2: Vì mệnh đề "He had been nice to his friends" trước thì mệnh đề "he was nice to his friends" (said là thì quá khứ đơn nhưng had been là quá khứ hoàn thành) nên ta sẽ có đáp án là:

->He was said to have been nice to his friends.

c. Câu bị động với các động từ tri giác

Các động từ chỉ tri giác là: **see, hear, notice, feel...**

□ Trong câu chủ động, theo sau các động từ này động từ nguyên mẫu **V\_inf** thì trong câu bị động sẽ chuyển thành **To\_inf**.

Ex: We heard him go out last night.

→ He was heard to go out last night.

□ Trong câu chủ động, theo sau các động từ này **V\_ing** thì trong câu bị động sẽ **giữ nguyên V\_ing**.

Ex: I saw him playing football.

→ He was seen playing football.

d. Câu bị động với động từ "Let"

□ Động từ "Let" (let somebody do something) trong câu chủ động thường được chuyển thành "**BE ALLOWED TO\_V**" trong câu bị động.

Ex: The teacher let Bill go home early.

→ Bill was allowed to go home early.

□ Khi động từ nguyên mẫu sau "LET" có thêm một tân ngữ và cùng đối tượng với chủ ngữ, thành phần "**CHỦ NGỮ + LET**" vẫn giữ nguyên, chỉ chuyển đổi phần sau.

Ex: - He let her cheat him.

→ He let himself be cheated.

- Don't let the others see you.

→ Don't let yourself be seen.

□ Câu mệnh lệnh

Khẳng định: **Let + O + be + V3/ed**

Phủ định: **Let + O + not + be + V3/ed**

Ví dụ:

- Write your name here.

→ Let your name be written here.

- Don't insult the weak.

→ Let the weak not be insulted.

e. Câu bị động có 2 tân ngữ: Tân ngữ trực tiếp - chỉ vật, tân ngữ gián tiếp - chỉ người

Đối với câu bị động có 2 tân ngữ, chúng ta sẽ có 2 cách làm. Ngoài ra ta cần thêm các giới từ "to" hoặc "for" trước tân ngữ khi chuyển sang câu bị động.

Ví dụ 1: My mother gives me a cake.

Trong đó:

Tân ngữ 1 là "me"

Tân ngữ 2 là "a cake"

→ I am given a cake by my mother.

→ A cake is given to me by my mother.

Ví dụ 2: My mother makes me a cake.

→ I am made a cake by my mother.

→ A cake is made for me by my mother.

### 6. Câu bị động với cấu trúc: S + V + O + V\_ing

Trong đó, động từ chính (V) thường là: **Keep, remember, find, see....**

Ví dụ:

- She kept me waiting.

→ I was kept waiting

- They saw the thief climbing over the wall.

→ The thief was seen climbing over the wall.

### 7. Câu bị động với [thể nhờ bảo] have/get

Câu chủ động	S + have + sb + V_inf + sth
	S + get + sb + to_V + sth
Câu bị động	S + have/get + sth + V3/ed + (by + sb)

Ví dụ:

- I have the mechanic fix my car.

→ I have my car fixed by the mechanic

- My mother gets me to wash the dishes.

→ I get the dishes washed by my mother.

### 8. Câu bị động với cấu trúc "would like"

Would like/ would love + To\_inf + O

Would like/ would love + sb + To\_inf + O

Ví dụ:

- I would like to give Mary a nice present.

→ I would like Mary to be given a present.

- I would love someone to take me out to dinner.

→ I would love to be taken out to dinner.

### 9. Câu bị động với NEED/ WANT

Something + need/ want + V\_ing/ to be V3/ed : mang nghĩa bị động

Ví dụ:

Your hair needs cutting = Your hair need to be cut.

(Tóc bạn cần được cắt)

The garden wants to be weeding = The garden wants weeding.

(Mảnh vườn cần được làm cỏ)

### 10. Câu bị động với Gerund (V\_ing)

Các gerund theo sau một số động từ như **advise, suggest, recommend...** được thay bằng "**should be V3/ed**" trong câu bị động.

Ví dụ:

They advised employing part time workers

→ They advised that part time workers should be employed

### 11. Câu bị động với cấu trúc: It's one's duty to V\_inf

Câu chủ động	It's one's duty to_V (Đó là nhiệm vụ của ai để làm gì)
Câu bị động	S + be + supposed + to_V



Ví dụ:

It's your duty to do this work.

→ You are supposed to do this work.

### 12. Câu bị động với cấu trúc: It's impossible + to do sth

Câu chủ động	It's impossible + to do sth (Không thể làm gì)
Câu bị động	S + can't + be + V3/ed

Ví dụ:

It is impossible to repair that machine.

→ That machine can't be repaired

### 13. Câu bị động với các động từ: Crowd, fill, cover

Đối với các động từ **crowd, fill, cover** thì ta dùng "**with**" thay cho "**by**"

Ví dụ:

Clouds cover the sky.

→ The sky is covered with clouds.

### 14. Một số nội động từ vẫn có hình thức bị động. Trong trường hợp này động từ phải đi kèm với giới từ

Ví dụ:

- The Queen slept in this bed.

→ This bed was slept in by the Queen.

- Someone will care for her children while she is away.

→ Her children will be cared for while she is away.

### 15. Câu bị động với MAKE

Trong câu chủ động, theo sau động từ MAKE là động từ nguyên mẫu V<sub>inf</sub> thì trong câu bị động sẽ chuyển thành **To<sub>inf</sub>**.

Ví dụ:

*They made me go.*

→ *I was made to go.*

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

### I. TENSE

**Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc trong phần bên dưới.**

1. Tam (do) \_\_\_\_\_ that exercise at 8 p.m tomorrow.

2. Linda (go) \_\_\_\_\_ to school early.

3. I think they (marry) \_\_\_\_\_ next year.

4. A: Go and tidy your bedroom.

B: I (not/do) \_\_\_\_\_ it.

5. A: Why don't we meet for office on Monday afternoon?

B: Sorry. I can't. I (see) \_\_\_\_\_ the doctor then.

6. 'My best friend had an accident yesterday'. Oh! I see I (visit) \_\_\_\_\_ her.

7. They (stay) \_\_\_\_\_ here until he answers them.

8. She's sure that her boss (understand) \_\_\_\_\_ her problem.

9. Don't worry! I (drive) \_\_\_\_\_ carefully.

10. He (talk) \_\_\_\_\_ to her. Very soon she (talk) \_\_\_\_\_ to her.

**Bài 2: Tìm và sửa lỗi sai (nếu có)**

1. Binh is having the salad and the chicken now.
2. Son isn't playing the piano tonight.
3. S: There's no coffee left.  
P: Oh! I get some from the shop.
4. Are you going to walking home tonight?
5. The concern is going to finishing early tomorrow evening.

**Bài 3: Hoàn thành các câu sau và chia động từ thích hợp**

1. Where/you/go/dinner?

→ \_\_\_\_\_.

2. What/you/drink?

→ \_\_\_\_\_.

3. When/will/Begin/famous?

→ \_\_\_\_\_.

4. I/think/get/taxi/because/to be/tired/now.

→ \_\_\_\_\_.

5. painter/not/going/paint/white wall.

→ \_\_\_\_\_.

6. You/going/see/new movie/theater/I/see/last week.

→ \_\_\_\_\_.

7. Lan/going/take part/contest?

→ \_\_\_\_\_.

8. My sister/forget/phone/me/./She/do/it/immediately.

→ \_\_\_\_\_.

**II. PASSIVE VOICE**

**Bài 1: Chuyển các câu sau sang bị động**

1. My father waters this flower every morning.
2. John invited Fiona to his birthday party last night.
3. Her mother is preparing the dinner in the kitchen.
4. We should clean our teeth twice a day.
5. Our teachers have explained the English grammar.
6. Some drunk drivers caused the accident in this city.
7. Tom will visit his parents next month.
8. The manager didn't phone the secretary this morning.

**Bài 2: Chuyển các câu sau sang bị động**

1. The waiter brings me this dish.
2. Our friends send these postcards to us.
3. Their grandmother told them this story when they visited her last week.

4. Tim ordered this train ticket for his mother.
5. You didn't show me the special cameras.
6. She showed her ticket to the airline agent.
7. He lends his friend his new shoes.
8. She left her relatives five million pounds.

**Bài 3: CHUYỂN CÁC CÂU SAU SANG BỊ ĐỘNG.**

1. They told me that you were the best architect in this city.
2. She reported that the flowers were killed by frost.
3. Some people inform me that the director is going to take a business trip to England.
4. That officer announced that the meeting was delayed until next week.
5. He discovered that this cotton was grown in Egypt.

**Bài 4: CHUYỂN CÁC CÂU SAU SANG BỊ ĐỘNG.**

1. I had my nephew paint the gate last week.
2. She will have Peter wash her car tomorrow.
3. They have her tell the story again.
4. John gets his sister to clean his shirt.
5. Anne had had a friend type her composition.

**Bài 5. Chuyển các câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi "H/ WH" sau sang câu bị động**

1. Why didn't they help him?
2. How many games has the team played?
3. Where do people speak English?
4. Who are they keeping in the kitchen?
5. How can they open this safe?

**Bài 6. Chuyển các câu có 2 tân ngữ sau sang câu bị động**

1. They paid me a lot of money to do the job.
2. The teacher gave each of us two exercise books.
3. Someone will tell him that news.
4. They have sent enough money to those poor boys.
5. They have given the women in most countries in the world the right to vote.

**Bài 7. Chuyển các câu với động từ tường thuật sau sang câu bị động**

1. They think that he has died a natural death.
2. Some people believe that 13 is an unlucky number.
3. They say that John is the brightest student in class.
4. They reported that the President had suffered a heart attack.
5. I knew that they had told him of the meeting.

**Bài 8. Chuyển các câu với động từ chỉ nhận thức sau sang câu bị động**

1. I have heard her sing this song several times.
2. People saw him steal your car.
3. The teacher is watching the work.
4. He won't let you do that silly thing again.
5. People don't make the children work hard.